

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 31 - 01 - 2024
Về việc không công nhận vợ
chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Đức

Ông Đặng Ngọc Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Anh Thi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 30 và 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 01/2023/TLPT-HNGĐ ngày 11/01/2023 về việc “Không công nhận vợ chồng”. Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 195/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 232/2023/TB-PT ngày 22 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số F L, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Thanh T: Luật sư Nguyễn Thị Tuyết H - Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh L. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Huy H1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Huy H1: Luật sư Nguyễn Thị H2 - Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh L. (Có mặt)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Nguyễn Huy L (chết).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ L:

3.1.1. Bà Đậu Thị Đ; địa chỉ: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. (Vắng mặt)

3.1.2. Bà Nguyễn Thị H3; địa chỉ: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. (Vắng mặt)

3.1.3. Bà Nguyễn Thị Kim H4; địa chỉ: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. (Vắng mặt)

3.1.4. Bà Nguyễn Thị H5; địa chỉ: Khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. (Vắng mặt)

3.1.5. Bà Nguyễn Thị Thanh H6; địa chỉ: Số A H (quán C), khu đô thị P, khối F, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. (Vắng mặt)

3.1.6. Bà Nguyễn Thị H7; địa chỉ: Số A N, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

3.1.7. Ông Nguyễn Huy H1; địa chỉ: Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

3.2. Bà Đậu Thị Đ; địa chỉ: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H7, sinh năm: 1959; địa chỉ: Số A N, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 10/4/2012). (Vắng mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị Thu H8; địa chỉ: Khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H7, sinh năm: 1959; địa chỉ: Số A N, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 12/4/2012). (Vắng mặt)

3.4. Bà Nguyễn Thị Thanh H6; địa chỉ: Số A H (quán C), khu đô thị P, khối F, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H7, sinh năm: 1959; địa chỉ: Số A N, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 14/4/2012). (Vắng mặt)

3.5. Cụ Trần Thị M; địa chỉ: Thôn C, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Cụ M chết ngày 06/01/2024.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ M: Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số F L, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

3.6. Anh Nguyễn Huy Hồng P; địa chỉ: Số F L, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Huy Hồng P: Luật sư Nguyễn Thị H2 - Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh L. (Có mặt)

3.7. Vợ chồng ông Lương Xuân T1, bà Đặng Thị T2. Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

3.8. Cháu Lương Thị Hà V; cháu Lương Gia H9 và cháu Lương Gia H10. Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: vợ chồng ông Lương Xuân T1 và bà Đặng Thị T2; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

3.9. Ông Lương Văn K; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

3.10. Ông Đinh Văn T3, sinh năm: 1987; địa chỉ: Số H L, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

3.11. Bà Nguyễn Thị Bạch H11, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Số A T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

3.12. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Ngọc H12 - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Ngọc H13; địa chỉ: Trung tâm hành chính thành phố Đ, số B T, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 26/3/2018). (Vắng mặt)

3.13. Văn phòng công chứng Phạm Thị Thùy T4; địa chỉ: Số E P, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Thùy T4 - Trưởng Văn phòng C1. (Vắng mặt)

3.14. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T5 - Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh A, sinh năm: 1972; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 27/3/2019). (Vắng mặt)

3.15. Ông Ngô Văn T6, địa chỉ: Xóm H, thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

3.16. Ông Hồ Thanh T7, sinh năm: 1983, địa chỉ: Số H L, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

3.17. Bà Nguyễn Thị H14, sinh năm: 1974, địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

3.18. Bà Phùng Thị P1, sinh năm: 1969, địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T, bị đơn ông Nguyễn Huy H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Huy Hồng P và bà Nguyễn Thị Thanh H6.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T trình bày: Bà chung sống với ông H1 từ tháng 3/1994, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, hôn nhân do hai bên tự nguyện. Sau khi cưới, ông bà sống tại huyện H, tỉnh Lạng Sơn đến tháng 10/1994 chuyển vào thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng sinh sống, đến năm 1995 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND

xã N, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Ông bà sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H1 có quan hệ với người phụ nữ khác. Do đó bà xin được ly hôn.

Về con chung: có 1 con chung là Nguyễn Huy Hồng P, sinh ngày 14/02/1998. Anh P đã trưởng thành nên không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

1. Căn nhà và đất tại Lô A KQH P, Phường I, Đ, diện tích $80m^2$, thuộc thửa 24, tờ bản đồ số C71-I-C-d (16);

2. Quầy bán phụ tùng xe máy tại Lô A KQH P, Phường I, Đ có giá trị hàng còn lại là 190.000.000đ;

3. Căn nhà diện tích $66,12m^2/109,34m^2$ đất thuộc thửa 17, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại L, Phường I, thành phố Đ. Bà thừa nhận một phần còn lại của lô đất có diện tích $43,22m^2$ là tài sản của cụ L, cụ Đ;

4. Lô đất diện tích $33.283m^2$ trồng cà phê thuộc thửa 103, tờ bản đồ số 4, tọa lạc xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng và cây trồng trên đất.

5. Sản lượng cà phê thu năm 2005 với số tiền là 265.000.000đ, trừ chi phí đầu tư 94.627.500đ, còn 170.372.500đ; sản lượng cà phê năm là 14 tấn x 30.000đ/kg = 420.000.000đ; sản lượng cà phê năm 2017 là 6,7 tấn x 30.500đ/kg = 210.000.000đ.

6. Ngày 09/02/2018, bà T khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Hợp đồng số 0040 ngày 06/01/2016 về việc tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa ông Nguyễn Huy H1 và anh Nguyễn Huy Hồng P đối với nhà đất tại Lô A KQH P, Phường I, Đ; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC219428 ngày 27/5/2016 cho anh Nguyễn Huy Hồng P.

Bà T yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản.

Riêng đối với diện tích $50m^2$ đất nông nghiệp tọa lạc tại F, L, thành phố Đ không phải là tài sản chung của ông H1 và bà. Lý do trong đơn xin ly hôn bà có yêu cầu chia tài sản trên là do trước khi nộp đơn xin ly hôn thì bà và ông H1 có đặt cọc để chuyển nhượng diện tích đất trên nhưng trong thời gian thực hiện hợp đồng đặt cọc thì bà gửi đơn xin ly hôn đến Tòa án nên bà và ông H1 không tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc. Do đó, bà yêu cầu chia tài sản này là không đúng.

Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị H6 (chị ruột ông H1) số tiền 500.000.000đ; Nợ bà Trần Thị M (mẹ bà T) số tiền 25.000.000đ; Nợ cụ Đậu Thị Đ, cụ Nguyễn Huy L (bố mẹ ông H1) số tiền 120.000.000đ. Bà T yêu cầu chia đôi số nợ.

2. Bị đơn ông Nguyễn Huy H1 trình bày: Ông và bà Thủy c sống với nhau từ năm 1994, sau đó ông bà chuyển vào thành phố Đ sinh sống, năm 1995 ông bà làm thủ tục đăng ký kết hôn và nhờ người đem về quê để ký đóng dấu xác nhận đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Ông bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau. Do đó, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: có 01 con chung là Nguyễn Huy Hồng P, sinh ngày 14/02/1998. Anh P đã trưởng thành nên không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

1. Căn nhà và đất tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ, diện tích 80m², thuộc thửa 24, tờ bản đồ số C71-l-C-d (16).

2. Quầy bán phụ tùng xe máy tại Lô A KQH P, Phường I, Đ có giá trị hàng còn lại là 190.000.000đ do ông H1 quản lý.

3. Căn nhà diện tích 66,12m²/109,34m² đất thuộc thửa 17, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại L, Phường I, thành phố Đ. Phần còn lại của lô đất có diện tích 43,22m² là tài sản của cụ L, cụ Đ (bố mẹ của ông).

4. Diện tích đất nông nghiệp 50m² tại F L, Phường I, thành phố Đ.

Đối với diện tích 33.283m² đất trồng cà phê thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 4, tọa lạc thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Ông xác định đây là tài sản riêng của ông chuyển nhượng trước khi sống cùng bà T, bằng nguồn tiền do bố mẹ ông cho. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ bà T không có tên trong hộ khẩu gia đình. Do đó, đất, cây trồng trên đất và công trình trên đất, sản lượng cà phê thu năm 2005, 2006, 2007 là tài sản riêng của ông.

Khi ly hôn, ông đồng ý chia đôi nhà và đất tại Lô A KQH P, Phường I, Đ, ông yêu cầu được nhận nhà và đất vì căn nhà này ông đã tặng cho anh P và chia đôi số tiền 190.000.000đ (giá trị hàng hóa trong quầy). Đồng ý giao căn nhà diện tích 66,12m²/109,34m² đất thuộc một phần thửa 17, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại L, Phường I, thành phố Đ cho bà T, ông nhận ½ giá trị tài sản này.

Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị H6 500.000.000đ; Nợ cụ Đậu Thị Đ 120.000.000đ; Nợ bà Trần Thị M 25.000.000đ. Ông H1 yêu cầu chia đôi khoản nợ trên.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H6 trình bày: Do vợ chồng ông H1, bà T cần tiền mua nhà đất nên ngày 15/11/2003, bà có cho ông H1, bà T vay 70 lượng vàng nhưng do chuyển tiền qua đường bưu điện nên qui ra tiền là 500.000.000đ. Khi vay, ông H1, bà T thống nhất thỏa thuận lãi 1,2%/tháng, hạn thời hạn khoảng 4 năm

sẽ trả gốc là 70 lượng vàng và lãi, ông H1 có viết giấy nhận nợ. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận vay vàng nên bà yêu cầu ông H1, bà T trả 500.000.000đ và lãi 1,2%/tháng. Đối với căn nhà 08C, L, Phường I, thành phố Đ là tài sản của bố mẹ bà là cụ L và cụ Đ, đồng thời trước đây cụ L và cụ Đ có cho ông H1, bà T vay 120.000.000đ trị giá 24 lượng vàng nên yêu cầu ông H1, bà T trả cho cụ Đ.

3.2. Bà Nguyễn Thị Thu H8 trình bày: Khoảng tháng 5 năm 2006 bà có nhận chuyển nhượng 01 lô đất trồng cà phê thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng từ ông Nguyễn Huy H1 với giá 500.000.000đ, nay bà T và ông H1 ly hôn bà xác định lô đất trên thuộc quyền sử dụng của bà.

3.3. Cụ Trần Thị M trình bày: Trong khoảng thời gian vợ chồng bà T, ông H1 chung sống có mượn của cụ M số tiền 25.000.000đ đến nay vẫn chưa trả. Nay cụ M yêu cầu bà T, ông H1 có trách nhiệm trả cho cụ số tiền trên.

3.4. Cụ Đậu Thị Đ trình bày: Vào khoảng thời gian vợ chồng bà T, ông H1 sống chung, vợ chồng cụ có gởi tiền vào nhờ vợ chồng bà T, ông H1 mua đất, làm nhà giúp vì hộ khẩu của vợ chồng cụ ở ngoài quê nên nhờ vợ chồng bà T, ông H1 đứng tên trên GCNQSDĐ tại H L, Phường I, Đ. Ngoài ra, trong thời gian hai vợ chồng bà T, ông H1 kinh doanh nhưng không có vốn nên vợ chồng cụ có cho vợ chồng bà T, ông H1 mượn 24 lượng vàng 24K. Nay hai vợ chồng bà T, ông H1 ly hôn cụ yêu cầu vợ chồng bà T, ông H1 trả lại cho cụ nhà và đất tại H L, Phường I, Đ và 24 lượng vàng 24K.

3.5. Anh Nguyễn Huy Hồng P có đơn xin vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử, trong đơn anh P trình bày anh không đồng ý hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa anh và ông Nguyễn Huy H1 vì anh là người thứ ba ngay tình.

3.6. Bà Nguyễn Thị Kim H4, bà Nguyễn Thị H3 trình bày: Bố các bà là cụ Nguyễn Huy L chết năm 2018, hiện tài sản của cụ L đang tranh chấp với ông H1, bà T gia đình chưa thỏa thuận xong nên chưa có ý kiến gì.

3.7. Bà Phạm Thị Thùy T4 là người đại diện hợp pháp của Văn phòng C1 trình bày: Vào ngày 06/01/2016, Văn phòng C2 (nay là Văn phòng C1) chứng nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Nguyễn Huy H1 và anh Nguyễn Huy Hồng P đối với tài sản là nhà và đất tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

3.8. Ông Võ Ngọc H13 là người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L trình bày: Căn cứ Bản án số 18/2012/HNGĐ-PT ngày 14/6/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc không công nhận

vợ chồng, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành Đ đã điều chỉnh trang 4 GCNQSDĐ số L468000 ngày 11/02/1999 từ chủ sử dụng đất là ông, bà Nguyễn Huy H1 – Trần Thị Thanh T thành ông Nguyễn Huy H1 vào ngày 20/8/2012. Ngày 06/01/2016, ông Nguyễn Huy H1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh Nguyễn Huy Hồng P tại Văn phòng C2, ngày 15/01/2016 Chi nhánh Văn phòng Đ1 điều chỉnh chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Huy Hồng P. Ngày 27/5/2016, theo yêu cầu của anh P, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp đổi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C219428 cho ông Nguyễn Huy Hồng P. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.9. Ông Nguyễn Minh A là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng trình bày: Diện tích 33.283m² đất thuộc thửa 103, tờ bản đồ số 4 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Huy H1. Căn cứ bản án số 18/2012/HNGĐ-PT ngày 14/6/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc không công nhận vợ chồng và đơn xin cấp lại của ông H1, ngày 20/9/2012 UBND huyện L cấp lại GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 473514 cho ông Nguyễn Huy H1. UBND huyện L, tỉnh Lâm Đồng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cụ Đậu Thị Đ, bà Nguyễn Thị Kim H4, bà Nguyễn Thị Thanh H6, bà Nguyễn Thị H7, ông Lương Xuân T1, bà Đặng Thị T2, ông Lương Văn K, ông Đinh Văn T3, bà Nguyễn Thị H14, bà Nguyễn Thị Bạch H11, ông Ngô Văn T6, bà Phùng Thị P1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ: Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên hòa giải để tham gia các buổi làm việc, hòa giải theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng cụ Đ, bà H4, bà H6, bà H7, ông T1, bà T2, ông K, ông T3, bà H14, bà H11, ông T6, bà P1 vẫn vắng mặt không có lý do.

Ngày 11/11/2011, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử và ban hành bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2011/HNGĐ-ST;

Ngày 14/6/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử và ban hành bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 18/2012/HNGĐ-PT;

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 429/2013/DS-GĐT ngày 26/9/2013 của Tòa án nhân dân tối cao hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 18/2012/HNGĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về phần tài sản.

Ngày 24/3/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử và ban hành bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 11/2014/HNGĐ-PT;

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 06/2016/DS-GĐT ngày 09/9/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án hôn nhân và

gia đình phúc thẩm số 11/2014/HNGĐ-PT ngày 24/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2011/HNGĐ-ST ngày 11/11/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T trình bày bà và ông H14 có Giấy đăng ký kết hôn nhưng không ký và không có tên trong sổ bộ nên đề nghị không công nhận bà và ông H14 là vợ chồng; Về tài sản chung: rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ số C71-I-C-d (16) tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C219428 ngày 27/5/2016; rút yêu cầu chia tài sản đối với 50m² đất nông nghiệp tọa lạc tại F, L, thành phố Đ. Rút yêu cầu tài sản là công trình trên diện tích đất thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 4, tọa lạc thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Xin được nhận tài sản là nhà và đất tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ và đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông H14; các tài sản còn lại giao cho ông H14 và ông H14 có trách nhiệm thanh toán cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Về số nợ: nợ bà H6 500.000.000đ, nợ bà M 25.000.000đ, nợ cụ L, cụ Đ 120.000.000đ. Bà đồng ý chia đôi số nợ.

Ông H14 giữ nguyên ý kiến của mình.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh T; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của cụ Đậu Thị Đ, bà Nguyễn Thị Thanh H6; chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Trần Thị M.

1. Tuyên bố: Không công nhận bà Trần Thị Thanh T và ông Nguyễn Huy H1 là vợ chồng.

2. Về tài sản chung, nợ chung:

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Nguyễn Huy H1 và ông Nguyễn Huy Hồng P đối với diện tích đất 80m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số C71-I-C-d(16) tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng do Văn phòng công chứng Minh T8 chứng nhận theo sổ công chứng 0040 quyển số 37-TP/CC-SCC/HĐGD vào ngày 06/01/2016.

Giao cho bà Trần Thị Thanh T được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích 80m² thuộc thửa 24 tờ bản đồ số C71-I-C-d (16) tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C219428 ngày 27/5/2016 cấp cho ông Nguyễn Huy Hồng P.

Buộc ông Nguyễn Huy H1, anh Nguyễn Huy Hồng P, bà Nguyễn Thị Bạch H11 giao trả cho bà Trần Thị Thanh T nhà, đất và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích 80m² đất thuộc một phần thửa 24 tờ bản đồ số C71-I-C-d (16) tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ.

Buộc ông Nguyễn Huy H1, anh Nguyễn Huy Hồng P giao cho bà Trần Thị Thanh T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C219428 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 27/5/2016.

Giao cho ông Nguyễn Huy H1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 66,12m² và căn nhà trên đất thuộc 1 phần thửa số 17, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại số H L, Phường I, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 223425 ngày 23/11/2005 cấp cho bà Trần Thị Thanh T và ông Nguyễn Huy H1; Được quyền quản lý, sử dụng 33.283m² đất thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 4 tọa lạc thôn G, xã Đ, L, Lâm Đồng và sở hữu toàn bộ nhà, cây trồng và tài sản gắn liền trên diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 473514 ngày 20/9/2012 cấp cho ông Nguyễn Huy H1; Được quyền sở hữu 01 quầy bán phụ tùng xe máy tại Lô A KQH P, Phường I, Đ có giá trị hàng còn lại là 190.000.000đ (ông H1 đang quản lý) và tổng sản lượng cà phê thu năm 2005, 2006, 2007 có giá trị là 800.372.500đ (ông H1 đang quản lý).

Buộc bà Trần Thị Thanh T, ông Hồ Thanh T7 có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Huy H1 diện tích đất 66,12m² và căn nhà trên đất thuộc 1 phần thửa số 17, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại số H L, Phường I, thành phố Đ.

Giao cho cụ Đậu Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 43,22m² và căn nhà trên đất thuộc 1 phần thửa số 17, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại số H L, Phường I, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 223425 ngày 23/11/2005 cấp cho bà Trần Thị Thanh T và ông Nguyễn Huy H1 (phần nhà, đất hiện cụ Đậu Thị Đ đang quản lý). Đây là tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Huy L và cụ Đậu Thị Đ chưa chia.

Bà Trần Thị Thanh T có trách nhiệm giao cho ông Nguyễn Huy H1, cụ Đậu Thị Đ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 223425 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 23/11/2005 cho bà Trần Thị Thanh T và ông Nguyễn Huy H1.

Bà Trần Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H6 số tiền 1.239.805.555đ (*một tỷ, hai trăm ba mươi chín triệu, tám trăm lẻ năm ngàn, năm trăm năm mươi lăm đồng*).

Bà Trần Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho cụ Đậu Thị Đ số tiền 120.000.000đ (*một trăm hai mươi triệu đồng*), đây là tài sản chung của vợ chồng cụ Đậu Thị Đ và cụ Nguyễn Huy L chưa chia.

Bà Trần Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho cụ Trần Thị M số tiền

25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

Bà Trần Thị Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Huy H1 số tiền 389.493.972đ (ba trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi ba ngàn, chín trăm bảy mươi hai đồng).

Bà Trần Thị Thanh T, ông Nguyễn Huy H1, bà Đậu Thị Đ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh T về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C219428 ngày 27/5/2016; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh T về việc chia tài sản đối với 50m² đất nông nghiệp tọa lạc tại F, L, thành phố Đ; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh T về chia tài sản đối với nhà và công trình trên diện tích đất thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 4, tọa lạc thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

- Ngày 10/10/2022, bà Trần Thị Thanh T kháng cáo đề nghị cho bà được hưởng 1/2 giá trị cây trồng trên đất nông nghiệp có diện tích 33.283m² thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 4 tọa lạc thôn G, xã Đ, L theo GCNQSDĐ số M896930 cấp ngày 09/12/1998 của UBND huyện L;

- Ngày 04/10/2022, ông Nguyễn Huy H1 kháng cáo một phần bản án về phần tài sản (cụ thể yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Văn phòng C2, Quyển số 37-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/01/2016 đối với diện tích đất 80m² thuộc thửa 24, tờ bản đồ 16 tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ; Xác định diện tích 33.283m² đất thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 4 tọa lạc thôn G, xã Đ, L và sản lượng cà phê niên vụ 2005, 2006 và 2007 là tài sản riêng của ông; giao cho ông được nhận nhà và đất với diện tích 80m² đất thuộc một phần thửa 24 tờ bản đồ số C71-I-C-d (16) tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ.

- Ngày 10/10/2022, anh Nguyễn Huy Hồng P kháng cáo yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Văn phòng C2, Quyển số 37-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/01/2016 đối với diện tích đất 80m² thuộc thửa 24, tờ bản đồ 16 tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ; Giao cho anh được trực tiếp sử dụng diện tích đất trên;

- Ngày 10/10/2022, bà Nguyễn Thị Thanh H6 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phần tiền lãi vì các bên thoả thuận lãi là 1,2%/tháng kể từ ngày Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý cho đến khi xét xử xong vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T và bị đơn ông Nguyễn Huy H1 giữ nguyên kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H6, anh P có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: việc kháng cáo của nguyên đơn bà T là có căn cứ đề nghị xem xét chấp nhận kháng cáo của bà T.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh P trình bày: việc kháng cáo của bị đơn ông H1 và anh P là có căn cứ đề nghị xem xét chấp nhận kháng cáo của ông H1 và anh P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà T, bị đơn ông H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh P.

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H6.

Ghi nhận sự thỏa thuận của bà T và ông H1.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ tài sản chung cho bị đơn và bị đơn có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị tài sản chung theo Chứng thư thẩm định giá ngày 21/7/2023 của Công ty cổ phần Đ2 sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, bà H6, anh P, ông T7, bà T2, ông A, ông H13, bà H3 và bà H8 có đơn xin xét xử vắng mặt; cụ Đ, bà H3, bà H4, ông T1, bà Đặng Thị T2, ông K, ông T3, bà H7, bà H11, ông T6, bà P1 và bà H1 vắng mặt đến lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Không công nhận vợ chồng*” là có căn cứ.

[2] Về quan hệ hôn nhân sau khi xét xử các đương sự không kháng cáo Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Thị Thanh T, ông Nguyễn Huy H1, bà Nguyễn Thị Thanh H6, anh Nguyễn Huy Hồng P thấy rằng: Đơn kháng cáo của các đương sự thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T kháng yêu cầu được hưởng 1/2 giá trị cây trồng trên đất nông nghiệp theo GCNQSDĐ số M896930 cấp ngày 09/12/1998 của UBND huyện L thấy rằng:

Ông H1 và bà T đã ly thân từ năm 2005, sau đó ông H1 đã cho các cháu của ông H1 là ông K, bà T2, ông T1 quản lý, sử dụng diện tích đất này, thời gian đến nay đã hơn 18 năm và ông H1 cho rằng do cà phê trồng trước đây là giống cũ đã cần cỗi ông K, bà T2, ông T1 đã phá bỏ cây trồng cũ để trồng mới, bản thân bà T cũng xác định khi vợ chồng còn chung sống thì bà không trực tiếp canh tác và cũng không có chứng cứ chứng minh và theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá thì số cây trồng trên đất hiện nay được trồng mới, nên Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của bà T về giá trị cây trồng trên đất với số tiền $598.522.000\text{đ}/2 = 299.261.000\text{đ}$ là có căn cứ. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới, không có cơ sở để xem xét nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T.

[5] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Huy H1 kháng cáo một phần bản án về phần tài sản thì thấy rằng:

[5.1] Đối với nhà và đất với diện tích 80m^2 , thuộc một phần thửa 24 tờ bản đồ số C71-I-C-d (16) tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, Đ (đối với phần này thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Huy Hồng P cũng kháng cáo) thì:

Ông H1 và bà T đều thừa nhận trong quá trình chung sống ông bà tạo lập nhà và diện tích đất trên. Ngày 20/8/2012 ông H1 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành Đ điều chỉnh trang 4 GCNQSDĐ số L468000 ngày 11/02/1999 từ chủ sử dụng đất là ông, bà Nguyễn Huy H1 – Trần Thị Thanh T thành ông Nguyễn Huy H1 theo Bản án số 18/2012/HNGĐ-PT ngày 14/6/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Ngày 26/9/2013, Tòa án nhân dân tối cao có Quyết định giám đốc thẩm số 429/2013/DS-GĐT về việc hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 18/2012/HNGĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Ngày 24/3/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 11/2014/HNGĐ-PT giao phần tài sản là nhà đất tại Lô A KQH P, Phường I, Đ cho ông H1 sở hữu, quản lý, sử dụng. Ngày

06/01/2016, ông H1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho con trai là anh Nguyễn Huy Hồng P tại Văn phòng công chứng Minh Tâm, ngày 15/01/2016 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ1 điều chỉnh chủ sử dụng đất là anh Nguyễn Huy Hồng P. Ngày 27/5/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp đổi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C219428 cho anh Nguyễn Huy Hồng P. Ngày 09/9/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định giám đốc thẩm số 06/2016/DS-GĐT hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 11/2014/HNGĐ-PT ngày 24/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2011/HNGĐ-ST ngày 11/11/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt. Ông H1 yêu cầu được nhận nhà và đồng ý thanh toán cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản; Bà T cho rằng tuy ông Hồng t cho nhà và đất trên cho con chung là anh P nhưng không có sự đồng ý của bà nên bà T yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 24 tờ bản đồ số C71-I-C-d (16) tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ giữa ông Nguyễn Huy H1 và anh Nguyễn Huy Hồng P.

Xét thấy, đây là tài sản chung của ông H1 và bà T, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông H1 và anh P không có ý kiến của bà T, tuy giữa ông H1 và anh P lập hợp đồng tặng cho nhà đất đang tranh chấp vào ngày 06/01/2016 là sau khi bản án phúc thẩm số 11/2014/HNGĐ-PT ngày 24/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành và trước thời điểm có Quyết định kháng nghị số 231/2016/KN-DS ngày 01/9/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc đề nghị hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 11/2014/HNGĐ-PT ngày 24/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2011/HNGĐ-ST ngày 11/11/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đến ngày 15/01/2016 được điều chỉnh tên trong GCNQSDĐ song ngày 22/01/2016 anh P làm giấy ủy quyền cho ông H1 toàn quyền quản lý, sử dụng, cầm cố, thế chấp, tặng cho, chuyển nhượng, cho thuê với thời hạn ủy quyền là 20 năm. Trong thực tế, ông H1 là người quản lý, sử dụng căn nhà nói trên, đồng thời chính ông H1 sử dụng căn nhà này để thế chấp vay tài sản tại Ngân hàng TMCP N1, chi nhánh Đ3 vào ngày 14/7/2016 đến ngày 23/8/2018 giải chấp, hiện ông H1 cũng là người đứng ra cho bà H11 thuê tầng trệt căn nhà này để kinh doanh nên việc bà T cho rằng ông Hồng t cho anh P nhà đất trên là không có thật là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Nguyễn Huy H1 và anh Nguyễn Huy Hồng P đối với diện tích đất 80m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số C71-I-C-d (16) tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng

do Văn phòng công chứng Minh T8 chứng nhận theo số công chứng 0040 quyển số 37-TP/CC-SCC/HĐGD vào ngày 06/01/2016 là có căn cứ.

Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 21/7/2023 của Công ty cổ phần Đ2 thì nhà và đất trên trị giá 14.495.156.070đ.

[5.2] Đối với lô đất diện tích 33.823m² trồng cà phê thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 4 toạ lạc thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án lúc thì ông H1 cho rằng diện tích đất trên là ông mua giúp bố mẹ ông là cụ L và cụ Đ vào năm 1993. Cụ L, cụ Đ đã chuyển nhượng diện tích đất này cho con gái là Thu H8, ông là người viết giấy tờ nhận chuyển nhượng theo yêu cầu của cụ L, cụ Đ vì đây là tài sản của cụ L và cụ Đ. Lúc thì ông H1 cho rằng đây là tài sản riêng của ông do ông sang nhượng của ông Nguyễn Văn N vào ngày 25/11/1993 có viết giấy sang nhượng có ông Ngô Văn T6 làm chứng, có xác nhận và chứng thực của UBND xã Đ, huyện L ngày 29/12/1993 thời điểm này ông H1 chưa chung sống với bà T. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H1 lại cho rằng nguồn tiền để nhận chuyển nhượng diện tích đất này là do bố mẹ ông cho ông và ông là người trực tiếp thực hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào năm 1993, lúc này ông chưa chung sống với bà T, đến năm 1998 thì được cấp GCNQSDĐ, thời điểm này hộ khẩu của bà T ở số H L, Phường I, thành phố Đ; hộ khẩu của ông H1 ở Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ, đối với GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Nguyễn Huy H1 có thể là do tại thời điểm năm 1998 GCNQSDĐ được cấp theo mẫu in sẵn nên mới ghi tên hộ và thực tế không có văn bản tài liệu nào thỏa thuận tài sản trên ông H1 nhập vào khối tài sản chung nên đây là tài sản riêng của ông H1.

Còn bà T cho rằng nguồn tiền để nhận chuyển nhượng diện tích đất trên là từ tiền buôn bán trong quầy hàng, vì con nhỏ nên bà không trực tiếp đi giao dịch nhận chuyển nhượng đất nhưng bà là người đưa tiền để ông H1 thực hiện việc chuyển nhượng đất và một phần tiền mượn từ bố mẹ chồng.

Xét thấy, lời khai của ông H1 trước và sau không có sự thống nhất, mặc dù ông H1 có xuất trình giấy mua bán tay giữa ông H1 và ông N được lập vào năm 1993, có chữ ký của chính quyền địa phương, nhưng đến năm 1998 diện tích đất trên mới được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Nguyễn Huy H1, tại thời điểm này ông H1, bà T đã chung sống với nhau và đã có con chung. Hơn nữa, hồ sơ liên quan đến việc GCNQSDĐ thể hiện việc chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập tại Phòng tài nguyên môi trường huyện L, qua xác minh thì UBND huyện L xác định toàn bộ hồ sơ liên quan đến cấp GCNQSDĐ của hộ ông Nguyễn Huy H1 đã thất lạc, hiện tại người chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H1 không có địa chỉ để liên lạc, nên không có cơ sở xác định lô đất trên là tài sản riêng của ông H1.

Ông H1 xác định hiện ông cho ông K, vợ chồng T1, bà T2 là các cháu của ông sử dụng và canh tác trên đất và cho ông T6 thuê 1 phần đất này, ngoài ra ông H1 có đồng ý để ông Lương Xuân T1 cho bà Nguyễn Thị H14, bà Phùng Thị P1 thuê 1 phần đất tại thửa 103, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại thôn G, xã Đ, huyện L từ ngày 20/10/2021. Tòa án nhiều lần triệu tập ông K; vợ chồng T1, bà T2; ông T6; bà P1 và bà H14 đến Tòa án để tham gia tố tụng nhưng các đương sự đều vắng mặt và ngay cả khi Tòa án đến diện tích đất tranh chấp để tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự trong giao dịch, hợp đồng giữa ông H14 và ông K, giữa ông H14 và vợ chồng T1, bà T2, giữa ông H14 và ông T6, hợp đồng thuê đất giữa ông T1 và bà H14, hợp đồng thuê đất giữa ông T1 và bà P1 Tòa án cấp sơ thẩm đã giao tài sản này cho ông H14 tiếp tục sở hữu, sử dụng là phù hợp.

Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 21/7/2023 của Công ty cổ phần Đ2 thì diện tích đất trên trị giá 7.193.354.941đ.

[5.3] 01 quầy bán phụ tùng xe máy tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ có giá trị hàng còn lại là 190.000.000đ đây là tài sản chung của ông H14, bà T. Ông H14 là người quản lý tài sản này nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông H14 quản lý là phù hợp.

[5.4] Đối với sản lượng cà phê thu được trong năm 2005 với số tiền là 265.000.000đ trừ chi phí đầu tư hết 94.627.500đ, còn 170.372.500đ. Riêng sản lượng cà phê thu năm 2006 là 14 tấn \times 30.000đ/kg = 420.000.000đ; sản lượng cà phê năm thu năm 2007 là 6,7 tấn \times 30.500đ/kg = 210.000.000đ, ông H14 đang quản lý các tài sản này. Tuy các năm 2006, 2007 bà T và ông H14 sống ly thân nhưng số tiền đầu tư vẫn xuất phát từ việc kinh doanh trên khối tài sản chung, hơn nữa trong thời gian này bà T là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung là anh P mới 08 tuổi nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng sản lượng cà phê thu được trong năm 2005, 2006, 2007 là 170.372.500đ + 420.000.000đ + 210.000.000đ = 800.372.500đ, ông H14 đang quản lý giá trị tài sản chung này nên tiếp tục giao cho ông H14 quản lý là phù hợp.

[5.5] Đối với căn nhà có diện tích 109,34m² thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại số H L, Phường I, thành phố Đ theo GCNQSDĐ số AD 223425 ngày 23/11/2005 cấp cho bà Trần Thị Thanh T và ông Nguyễn Huy H1. Bà T và ông H1 đều xác định trong tổng diện tích nhà, đất trên có 43,22m² (chứng thư thẩm định giá ngày 21/7/2023 của Công ty cổ phần Đ2 thì nhà và đất trị giá 2.545.523.367đ) là tài sản của vợ chồng cụ L và cụ Đ, gia đình cụ Đ đang cho ông T3 thuê nhà đất này. Diện tích nhà đất còn lại 66,12m² (theo kết quả thẩm định giá nhà và đất trị giá 3.957.275.983đ) là tài sản chung của ông H1, bà T. Theo quy định tại Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 16/04/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh L và Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 27/04/2015,

Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh L thì diện tích đất trên không đủ để tách thửa nên giao đồng sở hữu cho các bên đương sự, theo đó phần nhà đất của cụ L, cụ Đ là 43,22m² nhưng do cụ L đã chết nên giao phần nhà đất 43,22m² này cho cụ Đ quản lý, sử dụng và xác định đây là phần tài sản chung của cụ L và cụ Đ chưa chia; Phần nhà đất còn lại 66,12m² là tài sản chung của ông H1, bà T.

Ông H1 và anh P kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H1 và anh P.

[6] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H6 đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phần tiền lãi vì các bên thoả thuận lãi suất là 1,2%/tháng kể từ ngày Toà án cấp sơ thẩm thụ lý cho đến khi xét xử xong vụ án thấy rằng:

[6.1] Bà H6 yêu cầu ông H1 và bà T trả số tiền 500.000.000đ và lãi 1,2%/tháng từ ngày thụ lý vụ án cho đến khi xét xử xong vụ án. Ông H1 và bà T thừa nhận số nợ gốc là 500.000.000đ nhưng bà T cho rằng do là chị em trong gia đình nên khi vay không tính lãi, nay chỉ đồng ý trả lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định. Xét các bên có tranh chấp về lãi, do đó áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HDDTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì:

Lãi suất từ ngày 07/12/2006 đến ngày 31/12/2016: $500.000.000đ \times 9\%/năm \times 10 \text{ năm}$ 24 ngày = 453.000.000đ; (1)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/9/2022): $500.000.000đ \times 10\%/năm \times 5 \text{ năm}$ 08 tháng 25 ngày = 286.805.555đ; (2)

Từ ngày 27/9/2022 đến ngày xét xử phúc thẩm (ngày 31/01/2024): $500.000.000đ \times 10\%/năm \times 01 \text{ năm}$ 04 tháng 04 ngày = 66.939.500đ; (3)

Tổng tiền lãi suất được tính từ ngày thụ lý vụ án đến ngày xét xử phúc thẩm ngày 31/01/2024 là $453.000.000đ + 286.805.555đ + 66.939.500đ = 806.745.055đ$.

Như vậy, tổng số tiền ông H1 và bà T phải thanh toán cho bà H6 là $500.000.000đ$ (nợ gốc) + $806.745.055đ$ (nợ lãi) = $1.306.745.055đ$.

[6.2] Bà H6 yêu cầu ông H1, bà T thanh toán số tiền lãi 1,2%/tháng: $500.000.000đ \times 1,2\%/tháng \times 17 \text{ năm}$ 01 tháng 23 ngày (Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử phúc thẩm ngày 31/01/2024) = $1.234.600.000đ$. Do đó, số tiền lãi không được chấp nhận là: $1.234.600.000đ - 806.745.055đ = 427.854.945đ$.

Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự có yêu cầu thẩm định giá tài sản lại và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả thẩm định giá tài sản trên để giải quyết vụ án.

Tài sản chung của ông H1 và bà T gồm:

1. Phần diện tích đất 80m^2 và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số C71-I-C-d (16) tọa lạc tại Lô A khu Q, Phường I, thành phố Đ có giá trị là 14.495.156.070đ;

2. Diện tích đất $66,12\text{m}^2$ và căn nhà trên đất thuộc 1 phần thửa số 17, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại số H L, Phường I, thành phố Đ có giá trị là 3.957.275.983đ;

3. Diện tích 33.283m^2 đất thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 4 tọa lạc thôn G, xã Đ, L, Lâm Đồng có giá trị là 7.193.354.941đ;

4. Sản lượng cà phê năm 2005, 2006, 2007 là $170.372.500\text{đ} + 420.000.000\text{đ} + 210.000.000\text{đ} = 800.372.500\text{đ}$;

5. Giá trị 01 quầy bán phụ tùng xe máy tại Lô A19 KQH Phan Chu T9 là 190.000.000đ

Tổng giá trị tài sản chung là $26.636.159.494\text{đ}/2 = 13.318.079.747\text{đ}$ (phần giá trị tài sản chung ông H1 và bà T được nhận).

Tổng nợ chung: nợ cho cụ L, cụ Đ $120.000.000\text{đ} +$ nợ bà H6 $1.306.745.055\text{đ} +$ nợ cụ M $25.000.000\text{đ} = 1.451.745.055\text{đ}/2 = 725.872.528\text{đ}$ (phần nghĩa vụ trả nợ của ông H1 và bà T).

Tại phiên tòa ông H1 và bà T tự nguyện thỏa thuận được với nhau cụ thể như sau:

Giao cho ông H1 được nhận và quản lý sử dụng toàn bộ tài sản chung của ông H1 và bà T. Ông H1 có nghĩa vụ trả nợ cho cụ L, cụ Đ $120.000.000\text{đ}$ và bà H6 $1.306.745.055\text{đ}$ (tổng phần nghĩa vụ trả nợ của ông H1 là $1.426.745.055\text{đ}$); Bà T có nghĩa vụ trả số nợ $25.000.000\text{đ}$ cho cụ M.

Ông H1 đồng ý thanh toán cho bà T giá trị tài sản chung là $13.318.079.747\text{đ} -$ phần nghĩa vụ trả nợ chung ($725.872.528\text{đ} - 25.000.000\text{đ} = 700.872.528\text{đ}$) = $12.567.207.219\text{đ}$.

[7] Về chi phí tố tụng:

Tổng số tiền chi phí tố tụng là $153.157.000\text{đ}$, do tài sản chung chia đôi nên mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng cụ thể: ông H1 và bà T mỗi người phải chịu $76.578.000\text{đ}$ (ông H1 đã tạm ứng số tiền $46.350.000\text{đ}$ nên ông H1 phải thanh toán cho bà T số tiền $30.228.000\text{đ}$)

[8] Về án phí dân sự:

[8.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vụ án thụ lý lần đầu vào ngày 07/12/2006, do đó căn cứ Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Bà T và ông H1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản chung được chia sau khi trừ đi số nợ phải thanh toán, giá trị tài sản chung mỗi người được chia là $26.636.159.494\text{đ}/2 = 13.318.079.747\text{đ}$ – $(1.451.745.055\text{đ}/2 = 725.872.528\text{đ}$ nợ phải thanh toán) = 12.592.207.219đ. Tiền án phí là 120.592.207đ.

Do ông H1, bà T phải trả nợ chung cho bà H6, bà M và cụ Đ tổng số tiền 1.451.745.055đ nên bà T và ông H1 mỗi người còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.776.176đ;

Cụ Đ là người cao tuổi và có đơn miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà H6 phải chịu án phí đối với phần khởi kiện yêu cầu tiền lãi không được chấp nhận là $427.854.945\text{đ} = 21.114.198\text{đ}$;

Ông H1 phải chịu án phí hủy hợp đồng tặng cho giữa ông H1 và anh P theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông H1 được trừ phần án phí đã tự nguyện nộp cho bà T 14.341.910đ theo Công văn số 73/CV-CCTHA ngày 12/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

[8.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T, ông H1 và anh P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà H6 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[9] Từ những phân tích nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà T, bị đơn ông H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh P. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà H6. Công nhận sự thỏa thuận của bà T và ông H1.

Sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T, bị đơn ông Nguyễn Huy H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Huy Hồng P.

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H6.

Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T và bị đơn ông Nguyễn Huy H1.

Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh T; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của cụ Đậu Thị Đ, bà Nguyễn Thị Thanh H6; chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Trần Thị M.

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

2. **Về tài sản chung, nợ chung:**

2.1. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Nguyễn Huy H1 và anh Nguyễn Huy Hồng P đối với diện tích đất 80m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số C71-I-C-d (16) tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng do Văn phòng công chứng Minh T8 chứng nhận theo số công chứng 0040 Quyển số 37-TP/CC-SCC/HĐGD vào ngày 06/01/2016.

2.2. **Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Huy H1 và bà Trần Thị Thanh T gồm:**

- Diện tích đất 80m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số C71-I-C-d (16) tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ có giá trị là 14.495.156.070đ;

- Diện tích đất 66,12m² và căn nhà trên đất thuộc 1 phần thửa số 17, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại số H L, Phường I, thành phố Đ có giá trị là 3.957.275.983đ;

- Diện tích 33.283m² đất thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 4 tọa lạc thôn G, xã Đ, L, Lâm Đồng có giá trị là 7.193.354.941đ;

- Sản lượng cà phê năm 2005, 2006, 2007 là 170.372.500đ + 420.000.000đ + 210.000.000đ = 800.372.500đ;

- Giá trị 01 quầy bán phụ tùng xe máy tại A19 Phan Chu T9 là

190.000.000đ.

3. Giao cho ông Nguyễn Huy H1 được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích 80m² thuộc thửa 24 tờ bản đồ số C71-I-C-d (16) tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ.

3.1. Buộc anh Nguyễn Huy Hồng P, bà Nguyễn Thị Bạch H11 giao trả cho ông Nguyễn Huy H1 nhà, đất và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích 80m² đất thuộc một phần thửa 24 tờ bản đồ số C71-I-C-d (16) tọa lạc tại Lô A KQH P, Phường I, thành phố Đ.

3.2. Buộc anh Nguyễn Huy H1 P giao cho ông Nguyễn Huy H1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C219428 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 27/5/2016.

4. Giao cho ông Nguyễn Huy H1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 66,12m² và căn nhà trên đất thuộc 1 phần thửa số 17, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại số H L, Phường I, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 223425 ngày 23/11/2005 cấp cho bà Trần Thị Thanh T và ông Nguyễn Huy H1; Được quyền quản lý, sử dụng 33.283m² đất thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 4 tọa lạc thôn G, xã Đ, L, Lâm Đồng và sở hữu toàn bộ nhà, cây trồng và tài sản gắn liền trên diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 473514 ngày 20/9/2012 cấp cho ông Nguyễn Huy H1; Được quyền sở hữu 01 quầy bán phụ tùng xe máy tại Lô A KQH P, Phường I, Đ có giá trị hàng còn lại là 190.000.000đ (ông H1 đang quản lý) và tổng sản lượng cà phê thu năm 2005, 2006, 2007 có giá trị là 800.372.500đ (ông H1 đang quản lý).

5. Buộc bà Trần Thị Thanh T, ông Hồ Thanh T7 có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Huy H1 diện tích đất 66,12m² và căn nhà trên đất thuộc 1 phần thửa số 17, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại số H L, Phường I, thành phố Đ.

6. Giao cho cụ Đậu Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 43,22m² và căn nhà trên đất thuộc 1 phần thửa số 17, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại số H L, Phường I, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 223425 ngày 23/11/2005 cấp cho bà Trần Thị Thanh T và ông Nguyễn Huy H1 (phần nhà, đất hiện cụ Đậu Thị Đ đang quản lý). Đây là tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Huy L và cụ Đậu Thị Đ chưa chia.

7. Bà Trần Thị Thanh T có trách nhiệm giao cho ông Nguyễn Huy H1, cụ Đậu Thị Đ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 223425 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 23/11/2005 cho bà Trần Thị Thanh T và ông Nguyễn Huy H1.

8. Buộc ông Nguyễn Huy H1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H6 số tiền 1.306.745.055đ (*một tỷ, ba trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm bốn mươi lăm*

ngàn, không trăm năm mươi lăm đồng).

9. Buộc ông Nguyễn Huy H1 có trách nhiệm trả cho cụ Đậu Thị Đ số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), đây là tài sản chung của vợ chồng cụ Đậu Thị Đ và cụ Nguyễn Huy L chưa chia.

10. Bà Trần Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho cụ Trần Thị M số tiền 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

11. Ông Nguyễn Huy H1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Thanh T giá trị $\frac{1}{2}$ tài sản chung sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ chung với số tiền 12.592.207.219đ (mười hai, tỉ năm trăm chín mươi hai triệu, hai trăm lẻ bảy ngàn, hai trăm mười chín đồng).

Cụ Đậu Thị Đ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đất theo quy định pháp luật.

Sau khi thanh toán xong số tiền trên cho bà Trần Thị Thanh T thì ông Nguyễn Huy H1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

12. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh T về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C219428 ngày 27/5/2016; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh T về việc chia tài sản đối với 50m² đất nông nghiệp tọa lạc tại F, L, thành phố Đ; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh T về chia tài sản đối với nhà và công trình trên diện tích đất thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 4, tọa lạc thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

13. Tiếp tục duy trì Quyết định định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT; Quyết định định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT và Quyết định định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2021/QĐ-BPKCTT cùng ngày 16/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

14. **Về chi phí tố tụng:** Buộc ông H1 và bà T mỗi người phải chịu 76.578.000đ (phần bà T đã nộp đủ và được quyết toán xong, phần ông H1 đã tạm ứng số tiền 46.350.000đ nên ông H1 phải thanh toán cho bà T số tiền 30.228.000đ (ba mươi triệu, hai trăm hai mươi tám ngàn đồng)).

15. **Về án phí:**

Bà Trần Thị Thanh T phải chịu 50.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 120.592.207đ án phí chia tài sản và 27.776.176đ án phí dân sự sơ thẩm và 200.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 50.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 017784 ngày 07/12/2006, 200.000đ

tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số AA/2010/04245 ngày 25/11/2011; 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu số 0004473 ngày 09/02/2018 và 300.000đ án phí dân theo Biên lai thu số 0002272 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Bà T còn phải nộp 147.768.383đ.

Ông H1 phải chịu 120.592.207đ án phí chia tài sản, 27.776.176đ án phí dân sự sơ thẩm; 200.000đ án phí hủy hợp đồng tặng cho và 200.000đ án phí dân sự phúc thẩm và nhưng được trừ vào số tiền 200.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số AA/2010/04251 ngày 28/11/2011; số tiền 14.341.910đ án phí ông H1 đã thi hành án xong và 14.341.910đ án phí ông H1 tự nguyện thi hành án cho bà T theo Công văn số 73/CV/CCTHA ngày 12/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt và 300.000đ án phí dân theo biên lai thu số 0002237 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Ông H1 còn phải nộp 119.784.563đ

Cụ Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Cụ Đ được nhận lại số tiền 8.750.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 018021 ngày 20/4/2007; 200.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2010/04252 ngày 28/11/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt và 440.195đ án phí cụ Đ đã thi hành án xong theo công văn số 73/CV/CCTHA ngày 12/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Tổng số tiền cụ Đ được nhận lại là 9.390.195đ.

Bà H6 phải chịu 21.114.198đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 5.631.127đ đã thi hành án xong theo Công văn số 73/CV/CCTHA ngày 12/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt và 300.000đ án phí dân theo Biên lai thu số 0002238 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Bà H6 còn phải nộp 15.183.071đ.

Anh Nguyễn Huy Hồng P phải chịu 200.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ án phí dân theo Biên lai thu số 0002239 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Hoàn trả cho ông P 100.000đ án phí còn thừa.

Hoàn trả cho bà H8 số tiền 200.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số AA/2010/04254 ngày 28/11/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự Đà Lạt.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND Tp. Đà Lạt (02);
- VKSND Tp. Đà Lạt (01);
- Chi cục THADS Tp. Đà Lạt (01);
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự (12);
- Lưu AV – HS (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thanh